

**CTCP BẤT ĐỘNG SẢN  
ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG  
CENTRAL POWER REAL  
ESTATE JSC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness**

Số/No.: 53/2026/CV-LEC-TCKT

V/v: Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại  
Công ty

Ref: *The maximum foreign ownership  
ratio in the Company*

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2026  
Danang City, July 24<sup>th</sup> 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ  
SGDCK TPHCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION  
ON THE STATE SECURITIES  
COMMISSION AND THE HOCHIMINH  
STOCK EXCHANGE'S PORTALS**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

To: - The State Securities Commission;  
- The Hanoi Stock Exchange;

- Tên công ty: Công ty cổ phần Bất động sản Điện lực miền Trung  
*Name of company: Central Power Real Estate joint stock Company*
  - Mã chứng khoán: LEC  
*Stock symbol: LEC*
  - Địa chỉ trụ sở chính: Lô A5 Phạm Văn Đồng, Phường An Hải, TP Đà Nẵng  
*Address of headoffice: Lot A5 Pham Van Dong, An Hai Ward, Da Nang City*
  - Điện thoại/Telephone: (84-236) 2466.466 Fax: (84-236) 3938.445
  - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phạm Ngọc Bình  
*Spokesman: Mr. Pham Ngoc Binh*
  - Chức vụ: Thành viên HĐQT kiêm người được ủy quyền công bố thông tin  
*Position: Member of the Board of Directors and authorized person to disclose information*
- Loại thông tin công bố : ☐ định kỳ ☒ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu  
*Information disclosure type : ☐ periodic ☒ irregular ☐ 24h ☐ on demand*

**Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosed information:**

Thực hiện Công văn số 3992/UBCK-PTTT ngày 23/4/2026 của Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước hướng dẫn các công ty đại chúng thực hiện quy định về thời hạn hoàn tất thủ tục thông báo tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa theo Nghị định số 245/2025/NĐ-CP.



Công ty cổ phần Bất động sản Điện lực miền Trung xin công bố tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Công ty theo Thông báo số 52/2026/CV-LEC-TCKT ngày 24/07/2026. (Đính kèm theo công bố này).

*In accordance with Official Letter No. 3992/UBCK-PTTT dated April 23, 2026, from the State Securities Commission which guiding public companies to comply with regulations on the deadline for completing the procedures for notifying the maximum foreign ownership ratio as stipulated in Decree No. 245/2025/ND-CP.*

*Central Power Real Estate Joint Stock Company hereby discloses the maximum foreign ownership ratio in the Company as per Notice No. 52/2026/CV-LEC-TCKT dated July 24, 2026. (Attached to this disclosure of information).*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 24/07/2026 tại đường dẫn: <http://lec.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-2.html>

*This information was posted on the company's website on July 24<sup>th</sup> 2026 at this link: <http://lec.com.vn/quan-he-co-dong/cong-bo-thong-tin-2.html>*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby declare to be fully responsible to the law for the accuracy and completeness of the above information.*

Tài liệu gửi kèm/Attached documents:

- Thông báo số 52/2026/CV-LEC-TCKT/Notice No. 52/2026/CV-LEC-TCKT

Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/As above;
- Lưu: HC-NS, TCKT  
Archived: PAD, FAD

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT**  
**ORGANIZATION REPRESENTATIVE**  
Người được ủy quyền công bố thông tin  
Party authorized to disclose information  
Thành viên HĐQT/Member of BOD



Phạm Ngọc Bình



**CTCP BẤT ĐỘNG SẢN  
ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG  
CENTRAL POWER REAL  
ESTATE JSC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom – Happiness**

Số/No.: 52/2026/CV-LEC-TCKT

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 07 năm 2026  
Danang City, July 24<sup>th</sup> 2026

**THÔNG BÁO TỶ LỆ SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI TỐI ĐA  
TẠI CÔNG TY ĐẠI CHÚNG  
NOTICE REGARDING MAXIMUM FOREIGN OWNERSHIP RATIO  
IN A PUBLIC COMPANIES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
To: - The State Securities Commission

Căn cứ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán,

*Based on Decree No. 245/2025/ND-CP dated September 11, 2025 of the Government on guiding the amendment and supplementation of a number of articles of Decree No. 155/2020/ND-CP dated December 31, 2020 of the Government detailing the implementation of a number of articles of the Securities Law,*

Chúng tôi là: **CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN ĐIỆN LỰC MIỀN TRUNG**  
*We are: CENTRAL POWER REAL ESTATE JOINT STOCK COMPANY*

- Mã chứng khoán: LEC  
*Stock symbol: LEC*
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô A5 Phạm Văn Đồng, Phường An Hải, TP Đà Nẵng  
*Address of headoffice: Lot A5 Pham Van Dong, An Hai Ward, Da Nang City*
- Điện thoại/Telephone: (84-236) 2466.466 Fax: (84-236) 3938.445
- Website: <http://lec.com.vn>

Xin thông báo Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (SHNN) tối đa tại Công ty là : 0%

*Please be informed that the maximum foreign ownership (FO) ratio in the Company is 0%.*

Lý do: chi tiết theo bảng dưới đây.

*Reason: details are provided in the table below*

| Stt<br>No. | Mã<br>ngành,<br>nghề<br>kinh<br>doanh<br><i>Business<br/>lines<br/>code</i> | Tên ngành, nghề kinh<br>doanh<br><i>Name of business lines</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Tỷ lệ sở hữu<br>nước ngoài<br>(SHNN) tối đa<br>theo cam kết<br>quốc tế (cụ thể<br>Hiệp định quốc<br>tế)<br><i>Maximum<br/>foreign<br/>ownership<br/>(FO) ratio<br/>under<br/>international<br/>commitments<br/>(specifically,<br/>international<br/>agreements)</i> | Tỷ lệ<br>SHNN tối<br>đa theo<br>pháp luật<br>liên quan<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>accordance<br/>with<br/>applicable<br/>laws</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa tại<br>Danh mục<br>ngành, nghề<br>hạn chế tiếp<br>cận thị<br>trường đối<br>với nhà đầu<br>tư nước<br>ngoài<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>List of<br/>business<br/>lines<br/>subject to<br/>market<br/>access<br/>restrictions<br/>for foreign<br/>investors</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa theo<br>pháp luật cổ<br>phần hoá<br>(nếu có)<br><i>Maximum<br/>FO ratio<br/>under<br/>equitization<br/>regulations<br/>(if any)</i> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1          | 7110                                                                        | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết: Tư vấn lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp quy mô vừa và nhỏ. Tư vấn lập dự án đầu tư, khảo sát, thiết kế xây dựng công trình năng lượng, quản lý dự án, giám sát thi công và xây lắp công trình dân dụng, công nghiệp.</p> <p><i>Architectural activities and related technical consultancy.</i></p> <p><i>Details: Consultancy on making investment projects, surveying, designing civil and industrial construction structures on small and medium scale; Consultancy on making investment projects, surveying,</i></p> | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                         | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                                         | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |

| Stt<br>No. | Mã<br>ngành,<br>nghề<br>kinh<br>doanh<br><i>Business<br/>lines<br/>code</i> | Tên ngành, nghề kinh<br>doanh<br><i>Name of business lines</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Tỷ lệ sở hữu<br>nước ngoài<br>(SHNN) tối đa<br>theo cam kết<br>quốc tế (cụ thể<br>Hiệp định quốc<br>tế)<br><i>Maximum<br/>foreign<br/>ownership<br/>(FO) ratio<br/>under<br/>international<br/>commitments<br/>(specifically,<br/>international<br/>agreements)</i> | Tỷ lệ<br>SHNN tối<br>đa theo<br>pháp luật<br>liên quan<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>accordance<br/>with<br/>applicable<br/>laws</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa tại<br>Danh mục<br>ngành, nghề<br>hạn chế tiếp<br>cận thị<br>trường đối<br>với nhà đầu<br>tư nước<br>ngoài<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>List of<br/>business<br/>lines<br/>subject to<br/>market<br/>access<br/>restrictions<br/>for foreign<br/>investors</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa theo<br>pháp luật cổ<br>phần hoá<br>(nếu có)<br><i>Maximum<br/>FO ratio<br/>under<br/>equitization<br/>regulations<br/>(if any)</i> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                             | <i>designing energy structure<br/>for project 2management,<br/>supervising construction and<br/>erection of civil and<br/>industrial projects;</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                          |
| 2          | 6810<br>(Chính)                                                             | Kinh doanh bất động sản,<br>quyền sử dụng đất thuộc chủ<br>sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi<br>thuê.<br>Chi tiết: Kinh doanh bất<br>động sản: Đầu tư tạo lập<br>nhà, mua nhà, công trình<br>xây dựng để bán, cho thuê,<br>cho thuê mua. Thuê nhà,<br>công trình xây dựng để cho<br>thuê lại. Đầu tư cải tạo đất<br>và đầu tư các công trình hạ<br>tầng trên đất thuê để cho<br>thuê đất đã có hạ tầng. Nhận<br>chuyển nhượng quyền sử<br>dụng đất, đầu tư công trình<br>hạ tầng để chuyển nhượng,<br>cho thuê, thuê quyền sử<br>dụng đất đã có hạ tầng để | Không quy<br>định<br>No regulations                                                                                                                                                                                                                                 | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | 50%                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |

| Stt<br>No. | Mã<br>ngành,<br>nghề<br>kinh<br>doanh<br><i>Business<br/>lines<br/>code</i> | Tên ngành, nghề kinh<br>doanh<br><i>Name of business lines</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Tỷ lệ sở hữu<br>nước ngoài<br>(SHNN) tối đa<br>theo cam kết<br>quốc tế (cụ thể<br>Hiệp định quốc<br>tế)<br><i>Maximum<br/>foreign<br/>ownership<br/>(FO) ratio<br/>under<br/>international<br/>commitments<br/>(specifically,<br/>international<br/>agreements)</i> | Tỷ lệ<br>SHNN tối<br>đa theo<br>pháp luật<br>liên quan<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>accordance<br/>with<br/>applicable<br/>laws</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa tại<br>Danh mục<br>ngành, nghề<br>hạn chế tiếp<br>cận thị<br>trường đối<br>với nhà đầu<br>tư nước<br>ngoài<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>List of<br/>business<br/>lines<br/>subject to<br/>market<br/>access<br/>restrictions<br/>for foreign<br/>investors</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa theo<br>pháp luật cổ<br>phần hoá<br>(nếu có)<br><i>Maximum<br/>FO ratio<br/>under<br/>equitization<br/>regulations<br/>(if any)</i> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                             | <p>cho thuê lại. Đầu tư và kinh doanh trung tâm thương mại, siêu thị. Đầu tư ,xây dựng và tư vấn các công trình điện.</p> <p><i>Real estate business, land use rights belonging to the owner, user or lesee.</i></p> <p><i>Details: Real estate business; Investment in the creation of houses, houses and construction works for sale, lease or hire purchase; Rent houses or constructions for sublease; Invest in improving land and invest in infrastructure works on leased land for leasing land with infrastructure; Receive the transfer of land use rights, invest in infrastructure works for transfer, lease, or lease of land use books with</i></p> |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                          |

| Stt<br>No. | Mã<br>ngành,<br>nghề<br>kinh<br>doanh<br><i>Business<br/>lines<br/>code</i> | Tên ngành, nghề kinh<br>doanh<br><i>Name of business lines</i>                                                                                                                                                                                        | Tỷ lệ sở hữu<br>nước ngoài<br>(SHNN) tối đa<br>theo cam kết<br>quốc tế (cụ thể<br>Hiệp định quốc<br>tế)<br><i>Maximum<br/>foreign<br/>ownership<br/>(FO) ratio<br/>under<br/>international<br/>commitments<br/>(specifically,<br/>international<br/>agreements)</i> | Tỷ lệ<br>SHNN tối<br>đa theo<br>pháp luật<br>liên quan<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>accordance<br/>with<br/>applicable<br/>laws</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa tại<br>Danh mục<br>ngành, nghề<br>hạn chế tiếp<br>cận thị<br>trường đối<br>với nhà đầu<br>tư nước<br>ngoài<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>List of<br/>business<br/>lines<br/>subject to<br/>market<br/>access<br/>restrictions<br/>for foreign<br/>investors</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa theo<br>pháp luật cổ<br>phần hoá<br>(nếu có)<br><i>Maximum<br/>FO ratio<br/>under<br/>equitization<br/>regulations<br/>(if any)</i> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                             | <i>infrastructure for sublease;<br/>Investment and trading of<br/>trade centers and<br/>supermarkets; Investment,<br/>construction, and<br/>consultancy for power<br/>projects.</i>                                                                   |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                          |
| 3          | 7911                                                                        | Đại lý du lịch<br>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành<br>nội địa và quốc tế<br><i>Travel Agency<br/>Details: Domestic and<br/>international travel<br/>business.</i>                                                                                         | Không hạn chế<br><i>No restrictions</i>                                                                                                                                                                                                                             | Không hạn<br>chế<br><i>No<br/>restrictions</i>                                                                                           | 0%                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Không có<br><i>Do not have</i>                                                                                                                           |
| 4          | 6820                                                                        | Tư vấn, môi giới, đấu giá<br>bất động sản, đấu giá quyền<br>sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ bất động<br>sản: Môi giới, định giá, dịch<br>vụ sàn giao dịch, tư vấn, đấu<br>giá, quảng cáo, quản lý bất<br>động sản.<br><i>Consultancy, brokerage,</i> | Không quy<br>định<br><i>No regulations</i>                                                                                                                                                                                                                          | Không hạn<br>chế<br><i>No<br/>restrictions</i>                                                                                           | Không hạn<br>chế<br><i>No<br/>restrictions</i>                                                                                                                                                                                                                                           | Không có<br><i>Do not have</i>                                                                                                                           |

| Stt<br>No. | Mã<br>ngành,<br>nghề<br>kinh<br>doanh<br><i>Business<br/>lines<br/>code</i> | Tên ngành, nghề kinh<br>doanh<br><i>Name of business lines</i>                                                                                                                                                           | Tỷ lệ sở hữu<br>nước ngoài<br>(SHNN) tối đa<br>theo cam kết<br>quốc tế (cụ thể<br>Hiệp định quốc<br>tế)<br><i>Maximum<br/>foreign<br/>ownership<br/>(FO) ratio<br/>under<br/>international<br/>commitments<br/>(specifically,<br/>international<br/>agreements)</i> | Tỷ lệ<br>SHNN tối<br>đa theo<br>pháp luật<br>liên quan<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>accordance<br/>with<br/>applicable<br/>laws</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa tại<br>Danh mục<br>ngành, nghề<br>hạn chế tiếp<br>cận thị<br>trường đối<br>với nhà đầu<br>tư nước<br>ngoài<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>List of<br/>business<br/>lines<br/>subject to<br/>market<br/>access<br/>restrictions<br/>for foreign<br/>investors</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa theo<br>pháp luật cổ<br>phần hoá<br>(nếu có)<br><i>Maximum<br/>FO ratio<br/>under<br/>equitization<br/>regulations<br/>(if any)</i> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                             | <i>auction real estate, auction<br/>land use rights.<br/>Details: Real estate<br/>services; Brokerage,<br/>valuation, trading floor<br/>services, consultancy,<br/>auction, advertising, real<br/>estate management.</i> |                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                                                                                                          |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                          |
| 5          | 5510                                                                        | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh cơ sở<br>lưu trú du lịch.<br><i>Short-term accommodation<br/>services<br/>Details: Tourist<br/>accommodation<br/>establishments business</i>                           | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                                                                                                                                                                   | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |
| 6          | 5610                                                                        | Nhà hàng và các dịch vụ ăn<br>uống phục vụ lưu động.<br><i>Restaurant and mobile<br/>catering services.</i>                                                                                                              | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                                                                                                                                                                   | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |
| 7          | 9329                                                                        | Hoạt động vui chơi giải trí<br>khác chưa được phân vào                                                                                                                                                                   | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế                                                                                                                         | 50%                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |

| Stt<br>No. | Mã<br>ngành,<br>nghề<br>kinh<br>doanh<br><i>Business<br/>lines<br/>code</i> | Tên ngành, nghề kinh<br>doanh<br><i>Name of business lines</i>                                                                                                                         | Tỷ lệ sở hữu<br>nước ngoài<br>(SHNN) tối đa<br>theo cam kết<br>quốc tế (cụ thể<br>Hiệp định quốc<br>tế)<br><i>Maximum<br/>foreign<br/>ownership<br/>(FO) ratio<br/>under<br/>international<br/>commitments<br/>(specifically,<br/>international<br/>agreements)</i> | Tỷ lệ<br>SHNN tối<br>đa theo<br>pháp luật<br>liên quan<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>accordance<br/>with<br/>applicable<br/>laws</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa tại<br>Danh mục<br>ngành, nghề<br>hạn chế tiếp<br>cận thị<br>trường đối<br>với nhà đầu<br>tư nước<br>ngoài<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>List of<br/>business<br/>lines<br/>subject to<br/>market<br/>access<br/>restrictions<br/>for foreign<br/>investors</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa theo<br>pháp luật cổ<br>phần hoá<br>(nếu có)<br><i>Maximum<br/>FO ratio<br/>under<br/>equitization<br/>regulations<br/>(if any)</i> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                             | đầu<br>Chi tiết: Kinh doanh khu vui<br>chơi giải trí.<br><i>Other recreational activities<br/>not elsewhere classified<br/>Details: Entertainment and<br/>amusement park business.</i> |                                                                                                                                                                                                                                                                     | No<br>restrictions                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                          |
| 8          | 9311                                                                        | Hoạt động của các cơ sở thể<br>thao<br>Chi tiết: Sân bóng đá mini.<br><i>Operation of sports facilities<br/>Details: Mini-soccer fields</i>                                            | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | 50%                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |
| 9          | 4321                                                                        | Lắp đặt hệ thống điện<br><i>Installation of electrical<br/>system</i>                                                                                                                  | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | 50%                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |
| 10         | 4222                                                                        | Xây dựng công trình cấp,<br>thoát nước<br><i>Construction of water<br/>supply and drainage<br/>facilities</i>                                                                          | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | 50%                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |
| 11         | 4299                                                                        | Xây dựng công trình kỹ                                                                                                                                                                 | Không hạn chế                                                                                                                                                                                                                                                       | Không hạn                                                                                                                                | 50%                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có                                                                                                                                                 |

| Stt<br>No. | Mã<br>ngành,<br>nghề<br>kinh<br>doanh<br><i>Business<br/>lines<br/>code</i> | Tên ngành, nghề kinh<br>doanh<br><i>Name of business lines</i>                                                                                     | Tỷ lệ sở hữu<br>nước ngoài<br>(SHNN) tối đa<br>theo cam kết<br>quốc tế (cụ thể<br>Hiệp định quốc<br>tế)<br><i>Maximum<br/>foreign<br/>ownership<br/>(FO) ratio<br/>under<br/>international<br/>commitments<br/>(specifically,<br/>international<br/>agreements)</i> | Tỷ lệ<br>SHNN tối<br>đa theo<br>pháp luật<br>liên quan<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>accordance<br/>with<br/>applicable<br/>laws</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa tại<br>Danh mục<br>ngành, nghề<br>hạn chế tiếp<br>cận thị<br>trường đối<br>với nhà đầu<br>tư nước<br>ngoài<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>List of<br/>business<br/>lines<br/>subject to<br/>market<br/>access<br/>restrictions<br/>for foreign<br/>investors</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa theo<br>pháp luật cổ<br>phần hoá<br>(nếu có)<br><i>Maximum<br/>FO ratio<br/>under<br/>equitization<br/>regulations<br/>(if any)</i> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                             | thuật dân dụng khác<br><i>Construction of other civil<br/>engineering works</i>                                                                    | No restrictions                                                                                                                                                                                                                                                     | chế<br>No<br>restrictions                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Do not have                                                                                                                                              |
| 12         | 4221                                                                        | Xây dựng công trình điện<br><i>Construction of electrical<br/>infrastructure</i>                                                                   | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | 50%                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |
| 13         | 4101                                                                        | Xây dựng nhà để ở<br><i>Constructing houses for<br/>residence</i>                                                                                  | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | 50%                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |
| 14         | 4102                                                                        | Xây dựng nhà không để ở<br><i>Constructing houses not<br/>intended for residence</i>                                                               | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | 50%                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |
| 15         | 4663                                                                        | Bán buôn vật liệu, thiết bị<br>lắp đặt khác trong xây dựng<br><i>Wholesale of materials,<br/>other installation equipment<br/>in construction.</i> | Không hạn<br>chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                 | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                                                                                                                                                                   | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |
| 16         | 4311                                                                        | Phá dỡ<br><i>Demolition</i>                                                                                                                        | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | 50%                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |

| Stt<br>No. | Mã<br>ngành,<br>nghề<br>kinh<br>doanh<br><i>Business<br/>lines<br/>code</i> | Tên ngành, nghề kinh<br>doanh<br><i>Name of business lines</i>                                                                           | Tỷ lệ sở hữu<br>nước ngoài<br>(SHNN) tối đa<br>theo cam kết<br>quốc tế (cụ thể<br>Hiệp định quốc<br>tế)<br><i>Maximum<br/>foreign<br/>ownership<br/>(FO) ratio<br/>under<br/>international<br/>commitments<br/>(specifically,<br/>international<br/>agreements)</i> | Tỷ lệ<br>SHNN tối<br>đa theo<br>pháp luật<br>liên quan<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>accordance<br/>with<br/>applicable<br/>laws</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa tại<br>Danh mục<br>ngành, nghề<br>hạn chế tiếp<br>cận thị<br>trường đối<br>với nhà đầu<br>tư nước<br>ngoài<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>List of<br/>business<br/>lines<br/>subject to<br/>market<br/>access<br/>restrictions<br/>for foreign<br/>investors</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa theo<br>pháp luật cổ<br>phần hoá<br>(nếu có)<br><i>Maximum<br/>FO ratio<br/>under<br/>equitization<br/>regulations<br/>(if any)</i> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 17         | 4312                                                                        | Chuẩn bị mặt bằng<br><i>Site preparation</i>                                                                                             | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | 50%                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |
| 18         | 4212                                                                        | Xây dựng công trình đường<br>bộ<br><i>Construction of road<br/>infrastructure projects</i>                                               | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | 50%                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |
| 19         | 4223                                                                        | Xây dựng công trình viễn<br>thông, thông tin liên lạc<br><i>Construction of<br/>telecommunications and<br/>communication facilities.</i> | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | 50%                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |
| 20         | 4329                                                                        | Lắp đặt hệ thống xây dựng<br>khác<br><i>Installation of other<br/>construction systems</i>                                               | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | 50%                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |
| 21         | 4659                                                                        | Bán buôn máy móc, thiết bị<br>và phụ tùng máy khác<br><i>Wholesale of machinery,<br/>equipment, and other parts.</i>                     | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                                                                                                                                                                   | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |
| 22         | 4229                                                                        | Xây dựng công trình công<br>ích khác                                                                                                     | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế                                                                                                                         | 50%                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |

| Stt<br>No. | Mã<br>ngành,<br>nghề<br>kinh<br>doanh<br><i>Business<br/>lines<br/>code</i> | Tên ngành, nghề kinh<br>doanh<br><i>Name of business lines</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Tỷ lệ sở hữu<br>nước ngoài<br>(SHNN) tối đa<br>theo cam kết<br>quốc tế (cụ thể<br>Hiệp định quốc<br>tế)<br><i>Maximum<br/>foreign<br/>ownership<br/>(FO) ratio<br/>under<br/>international<br/>commitments<br/>(specifically,<br/>international<br/>agreements)</i> | Tỷ lệ<br>SHNN tối<br>đa theo<br>pháp luật<br>liên quan<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>accordance<br/>with<br/>applicable<br/>laws</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa tại<br>Danh mục<br>ngành, nghề<br>hạn chế tiếp<br>cận thị<br>trường đối<br>với nhà đầu<br>tư nước<br>ngoài<br><i>Maximum<br/>FO ratio in<br/>List of<br/>business<br/>lines<br/>subject to<br/>market<br/>access<br/>restrictions<br/>for foreign<br/>investors</i> | Tỷ lệ SHNN<br>tối đa theo<br>pháp luật cổ<br>phần hoá<br>(nếu có)<br><i>Maximum<br/>FO ratio<br/>under<br/>equitization<br/>regulations<br/>(if any)</i> |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|            |                                                                             | <i>Construction of other public<br/>utility works.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                                                                                                                                                                                                                                     | No<br>restrictions                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                                                                                                          |
| 23         | 4759                                                                        | Bán lẻ đồ điện gia dụng,<br>giường, tủ, bàn, ghế và đồ<br>nội thất tương tự, đèn và bộ<br>đèn điện, đồ dùng gia đình<br>khác chưa được phân vào<br>đầu trong các cửa hàng<br>chuyên doanh.<br><i>Retail sale of household<br/>electrical appliances, beds,<br/>cabinets, tables, chairs and<br/>similar furniture, lighting<br/>equipment, and other<br/>household goods not<br/>elsewhere classified, in<br/>specialized stores.</i> | Không hạn chế<br>No restrictions                                                                                                                                                                                                                                    | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                   | Không hạn<br>chế<br>No<br>restrictions                                                                                                                                                                                                                                                   | Không có<br>Do not have                                                                                                                                  |

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung thông báo này.

*We hereby pledge to taking full responsibility for the accuracy and truthfulness of the contents of this document.*

**Nơi nhận/Recipients:**

- Như trên/*As above*;
- Lưu: HC-NS, TCKT  
*Archived: PAD, FAD*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC NIÊM YẾT  
ORGANIZATION REPRESENTATIVE**

**Tổng Giám đốc/General Director**



**Lê Hoài Nam**